CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8
PROSPERITY WITH THE TIMES

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302563707
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.26 16:59:51+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.1

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

Tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	03
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	04 – 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08 – 31

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn ST8 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, quản lý đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Hoàng (Hans Nguyễn)	Chủ tịch
Ông Hata Kojiro	Thành viên
Ông Phạm Phú Nguyên	Thành viên
Bà Trần Thị Sương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thảo	Thành viên
Ông Đoàn Thế Toàn	Thành viên độc lập
Ông Trần Quốc Toàn	Thành viên độc lập

Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Sương	Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Quốc Toàn	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Đoàn Thế Toàn	Thành viên Uỷ ban Kiểm toán

Người đại diện pháp luật

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Sương	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CTCP TẬP ĐOÀN ST8
MSDN: 0312563707

Trần Thị Sương
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2026

Số: 193 /VACO/BCSX.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn ST8

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn ST8 ("Công ty"), được phê duyệt ngày 24 tháng 8 năm 2026, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

M.S.C.N: 0102543... CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VACO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Ngọc Thạch
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**247.233.202.930**	**269.242.128.623**
I. Tiền	**110**	**5**	**506.438.322**	**782.856.449**
1. Tiền	111		506.438.322	782.856.449
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**165.815.426.455**	**14.330.103.895**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		24.635.523.120	806.261.240
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(95.992.000)	(181.950.600)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		142.125.895.335	14.555.793.255
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(850.000.000)	(850.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**80.713.511.843**	**254.054.918.086**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	84.791.582.642	202.077.521.386
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		131.810.800	218.560.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	30.297.000.000	61.920.000.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(34.506.881.599)	(10.161.164.100)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**197.826.310**	**74.250.193**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		974.910	19.105.799
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		21.264.944	16.876.539
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	10	175.586.456	38.267.855
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**87.536.764.866**	**88.177.267.210**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**145.987.470**	**145.987.470**
1. Phải thu dài hạn khác	215	8	145.987.470	145.987.470
II. Tài sản cố định	**220**		**56.877.580**	**79.827.580**
1. Tài sản cố định vô hình	227	11	56.877.580	79.827.580
- Nguyên giá	*228*		*115.200.000*	*115.200.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(58.322.420)*	*(35.372.420)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**-**	**590.663.409**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	590.663.409
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**6**	**87.330.566.483**	**87.350.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		87.350.000.000	87.350.000.000
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(19.433.517)	-
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**3.333.333**	**10.788.751**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		3.333.333	10.788.751
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**334.769.967.796**	**357.419.395.833**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**69.532.441.646**	**67.933.841.154**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**67.322.186.818**	**67.933.841.154**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	56.480.808.261	63.103.444.511
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		40.848.555	40.848.555
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	12.235.811	852.004.308
4. Phải trả người lao động	315		259.979.117	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		47.913.047	240.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	320		50.251.057	33.151.057
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	13	6.765.758.247	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.664.392.723	3.664.392.723
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.210.254.828**	-
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	14	2.210.254.828	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**15**	**265.237.526.150**	**289.485.554.679**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		257.209.020.000	257.209.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*257.209.020.000*	*257.209.020.000*
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.401.747.004)	21.814.712.069
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*21.814.712.069*	*27.348.276.828*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*(23.216.459.073)*	*(5.533.564.759)*
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.430.253.154	10.461.822.610
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**334.769.967.796**	**357.419.395.833**

Trần Thị Sương
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

Phan Thị Anh Phụng
Người lập biểu/Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**17**	**19.587.170.018**	**272.143.756.167**
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	**10**		**19.587.170.018**	**272.143.756.167**
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	18	19.277.870.266	267.691.318.753
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**309.299.752**	**4.452.437.414**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	20	5.223.919.043	11.078.348.295
6. Chi phí tài chính	23	21	968.315.800	11.728.532.434
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*101.708.953*	*2.889.362.443*
7. Chi phí bán hàng	25	22	565.193.178	514.912.320
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	26.026.577.262	2.960.295.012
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (22 - 23) - (25 + 26)}	**30**		**(22.026.867.445)**	**327.045.943**
10. Thu nhập khác	31		(4.450)	4.000.000
11. Chi phí khác	32		10.901.806	41.241
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(10.906.256)**	**3.958.759**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(22.037.773.701)**	**331.004.702**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	-	2.877.345.581
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	23	2.210.254.828	(2.401.962.898)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(24.248.028.529)**	**(144.377.981)**
17. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		(23.216.459.073)	2.071.779.844
18. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		(1.031.569.456)	(2.216.157.825)
19. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	24	(903)	81

CTCP TẬP ĐOÀN ST8 MSDN: 0302563707

Trần Thị Sương
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

Phan Thị Anh Phụng
Người lập biểu/Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***(22.037.773.701)***	***331.004.702***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	22.950.000	368.941.166
- Các khoản dự phòng	03	24.279.192.416	142.321.325
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.556.943.376)	4.543.745.726
- Chi phí lãi vay	06	101.708.953	2.889.362.443
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***(1.190.865.708)***	***8.275.375.362***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	148.853.981.738	17.949.134.772
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	107.458.053.297
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.930.210.595)	(24.451.152.490)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	25.586.307	386.287.749
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(23.829.261.880)	581.901.863
- Tiền lãi vay đã trả	14	(53.795.906)	(3.440.170.561)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(904.451.626)	(2.840.255.598)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***116.970.982.330***	***103.919.174.394***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	-	(62.640.000)
2.Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(129.552.000.000)	(77.050.000.000)
3.Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.336.999.998	97.350.000.000
4.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	8.752.121.574
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	201.841.298	1.824.608.982
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(124.013.158.704)***	***30.814.090.556***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	31.001.816.388	100.598.500.421
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(24.236.058.141)	(175.374.023.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***6.765.758.247***	***(74.775.523.432)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(276.418.127)**	**59.957.741.518**
Tiền đầu năm	**60**	**782.856.449**	**12.758.365.669**
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**506.438.322**	**72.716.107.187**

Trần Thị Sương
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

Phan Thị Anh Phụng
Người lập biểu/Kế toán trưởng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ST8 (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302563707 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 2002. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 30 ngày 10 tháng 12 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc thay đổi địa chỉ liên hệ người đại diện pháp luật.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 11 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 11 người).

Trụ sở

Công ty đăng ký trụ sở tại BB-S02A, Tầng trệt, khu thương mại tòa nhà Babylon 3, Chung cư New City - Số 17 đường Mai Chí Thọ, Khu phố 7, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, tư vấn, xây dựng, chế biến và trồng trọt.

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật); hoạt động kinh doanh thương mại mua bán gạo.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con trực tiếp

Tên công ty	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Ecogreen Agri Việt Nam	BB-S02A, Tầng trệt, khu thương mại tòa nhà Babylon 3, Chung cư New City – Số 17 đường Mai Chí Thọ, Khu phố 7, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh	95,00	95,00	Hoạt động kinh doanh thương mại mua bán gạo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Công ty con gián tiếp

Tên công ty	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Smoving	BB-S02A, Tầng trệt, khu thương mại tòa nhà Babylon 3, Chung cư New City – Số 17 đường Mai Chí Thọ, Khu phố 7, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh	95,00	95,00	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Bán buôn vali, cặp, túi, ví…)

Các công ty con được hợp nhất

Toàn bộ các công ty con đều được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ này, Công ty có sự thay đổi về quy mô và số lượng công ty con. Số liệu so sánh của kỳ trước bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Nông Sản Agriviet đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2025. Theo đó, số liệu trình bày trên cột so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này chỉ mang tính chất tham khảo và không so sánh được.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT, KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực đối với việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 43 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giả phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Cổ tức được chia bằng tiền từ chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khoản cổ tức được chia bằng tiền được hưởng cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Đối với chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán niêm yết hoặc giá trị hợp lý chứng khoán, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào giá trị thị trường của chứng khoán tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Khi thanh lý, nhượng bán hoặc hoán đổi chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

Chi phí trang trí nội thất văn phòng: là chi phí cải tạo văn phòng làm việc và chi phí đồ dùng văn phòng, được phân bổ trong 02 năm từ khi bắt đầu sử dụng.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc (lỗ) thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi (lỗ) suy giảm trên trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc (lỗ) thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các Bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Thành viên chủ chốt

Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

5. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	400.250.000	421.668.000
Tiền gửi ngân hàng (*)	106.188.322	361.188.449
Cộng	**506.438.322**	**782.856.449**
(*) Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	*58.178.530*	*52.478.464*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 - Thành phố Hồ Chí Minh	*13.772.584*	*11.298.780*
Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Quận 9	*9.646.874*	*159.013.603*
Các khoản tiền gửi ngân hàng khác	*24.590.334*	*138.397.602*
Cộng	**106.188.322**	**361.188.449**

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã chứng khoán	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	DCL	11.604.380.500	12.112.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	HSL	4.725.706.656	6.613.074.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	TLD	7.858.409.429	8.153.640.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	PSB	202.062.640	106.070.640	(95.992.000)	202.072.000	101.920.000	(100.152.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam	BKG	-	-	-	568.367.800	487.900.000	(80.467.800)
Các cổ phiếu khác		244.963.895	244.963.895	-	35.821.440	34.490.640	(1.330.800)
Cộng		**24.635.523.120**	**27.229.748.535**	**(95.992.000)**	**806.261.240**	**624.310.640**	**(181.950.600)**

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu được xác định căn cứ theo giá đóng cửa tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 của các sàn giao dịch chứng khoán niêm yết, nơi các cổ phiếu này được niêm yết và giao dịch.

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu năm	**181.950.600**	**213.052.290**
Dự phòng bổ sung	-	895.600.670
Hoàn nhập dự phòng	(85.958.600)	-
Số cuối kỳ	**95.992.000**	**1.108.652.960**

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**142.125.895.335**	**141.275.895.335**	**(850.000.000)**	**14.555.793.255**	**13.705.793.255**	**(850.000.000)**
Các khoản cho vay	***137.280.000.002***	***136.430.000.002***	***(850.000.000)***	***13.065.000.000***	***12.215.000.000***	***(850.000.000)***
Ông Trần Phạm Hồng Quân (i)	44.858.000.002	44.858.000.002	-	-	-	-
Bà Nguyễn Ngọc Tường Vi (i)	37.872.000.000	37.872.000.000	-	-	-	-
Ông Nguyễn Dương Hoàng Anh (i)	22.600.000.000	22.600.000.000	-	-	-	-
Ông Nguyễn Hưng Phát (i)	23.350.000.000	23.350.000.000	-	3.600.000.000	3.600.000.000	-
Ông Ngô Thanh Trà (i)	7.715.000.000	7.715.000.000	-	8.615.000.000	8.615.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Xuất nhập khẩu Hoàng Thịnh (ii)	850.000.000	-	(850.000.000)	850.000.000	-	(850.000.000)
Các đối tượng khác	35.000.000	35.000.000	-	-	-	-
Các khoản lãi dự thu	***4.845.895.333***	***4.845.895.333***	-	***1.490.793.255***	***1.490.793.255***	-
Ông Ngô Thanh Trà	1.131.112.146	1.131.112.146	-	727.491.746	727.491.746	-
Ông Trần Phạm Hồng Quân	1.042.146.811	1.042.146.811	-	-	-	-
Ông Nguyễn Hưng Phát	938.509.727	938.509.727	-	75.890.440	75.890.440	-
Bà Nguyễn Ngọc Tường Vi	735.181.380	735.181.380	-	-	-	-
Ông Nguyễn Dương Hoàng Anh	507.863.028	507.863.028	-	-	-	-
Ông Huỳnh Quang Minh	-	-	-	201.493.222	201.493.222	-
Các đối tượng khác	491.082.241	491.082.241	-	485.917.847	485.917.847	-
Cộng	**142.125.895.335**	**141.275.895.335**	**(850.000.000)**	**14.555.793.255**	**13.705.793.255**	**(850.000.000)**

(i) Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn với các cá nhân, lãi suất cho vay 10%/năm với thời hạn 06 tháng, các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Đây là khoản phải thu cho vay theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 668/2023/HĐHTKD ngày 28 tháng 8 năm 2023, được ký kết giữa Công ty Cổ phần Ecogreen Agri Việt Nam và Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Xuất nhập khẩu Hoàng Thịnh với giá trị 850.000.000 VND, lãi suất 0% với mục đích nộp tiền thuê rừng và thuê đất, nộp tiền thuế cho dự án "Trồng cây Cao su kết hợp quản lý rừng" tại tỉnh Lâm Đồng nhằm hợp tác để tìm kiếm, giới thiệu đối tác, khách hàng có nhu cầu đầu tư, phát triển khai thác và kinh doanh dự án. Theo thỏa thuận giữa hai bên, khoản tiền này sẽ được thu hồi thông qua cơ chế khấu trừ vào phần doanh thu phát sinh từ hoạt động hợp tác trong tương lai.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

c) Đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	***87.350.000.000***		***(19.433.517)***	***87.350.000.000***		-
Công ty Cổ phần AHS Holding (iii)	87.350.000.000	(*)	(19.433.517)	87.350.000.000	(*)	-
Cộng	**87.350.000.000**		**(19.433.517)**	**87.350.000.000**		-

(*) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần AHS Holding	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Chưa phát sinh khoản đầu tư

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Minh Phát	34.437.976.698	(17.218.988.349)	34.437.976.698	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kim An Dũng	28.317.460.000	(14.158.730.000)	28.317.460.000	(8.495.238.000)
Công ty TNHH GP Resource	-	-	40.827.208.899	-
Công ty TNHH Tư vấn X Roads Việt Nam	-	-	46.556.606.000	-
Các đối tượng khác	22.036.145.944	(3.129.163.250)	51.938.269.789	(1.665.926.100)
Cộng	**84.791.582.642**	**(34.506.881.599)**	**202.077.521.386**	**(10.161.164.100)**

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**30.297.000.000**	**-**	**61.920.000.000**	**-**
Bên liên quan	**5.200.000.000**	**-**	**36.900.000.000**	**-**
Ông Nguyễn Ngọc Ly - Tạm ứng - Người thân Tổng Giám đốc (i)	5.200.000.000	-	36.900.000.000	-
Các đối tượng khác	**25.097.000.000**	**-**	**25.020.000.000**	**-**
Tạm ứng	77.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ				
- Ông Lê Thanh Huy (ii)	*25.000.000.000*	-	*25.000.000.000*	-
- Các đối tượng khác	*20.000.000*	-	*20.000.000*	-
Các khoản phải thu khác	-	-	-	-
b) Dài hạn	**145.987.470**	**-**	**145.987.470**	**-**
Ký quỹ, ký cược				
- Các đối tượng khác	*145.987.470*	-	*145.987.470*	-
Cộng	**30.442.987.470**	**-**	**62.065.987.470**	**-**

(i) Công ty TNHH Smoving đã tạm ứng cho ông Nguyễn Ngọc Ly để thực hiện tìm kiếm, thương lượng và chuyển nhượng các quyền sử dụng đất nông nghiệp nhằm mục đích phát triển quỹ đất để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất, chế biến nông sản. Thời gian tạm ứng trong vòng một năm hoặc đến khi công việc được hoàn thành.

(ii) Đây là giá trị đặt cọc để Công ty mua 03 thửa đất tại Thôn Ba Dùi, xã Khánh Bình, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa theo Hợp đồng đặt cọc số 01/HĐĐC/ST8-LTH ngày 26 tháng 6 năm 2023.

- Khoản đặt cọc để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ cá nhân là ông Lê Thanh Huy.
- Tổng diện tích đã được cấp quyền sử dụng đất của cả 03 thửa là 45.637,9 m^2.
- Công ty đã hoàn thiện việc thanh toán tiền đặt cọc mua 3 lô đất này, đang tiến hành thương thảo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.
- Số tiền đặt cọc đã được chuyển đến tài khoản cá nhân ông Lê Thanh Huy là 25.000.000.000 VND.
- Khoản đầu tư được thông qua tại Nghị quyết số 63/2023/ST8/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, tiếp tục chủ trương đầu tư dự án Trầm Hương Resorts.

8. PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

- Do một số vấn đề pháp lý việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nên Ông Lê Thanh Huy đã làm đơn đề nghị gia hạn thời gian hoàn thành đến quý III năm 2026. Công ty Cổ phần Tập đoàn ST8 và Ông Lê Thanh Huy đã có Biên bản làm việc ngày 03 tháng 7 năm 2026 thống nhất lùi thời hạn hoàn thành công việc đến hết quý III năm 2026, đến hết thời hạn này nếu ông Lê Thanh Huy chưa hoàn thành được nội dung như cam kết phải hoàn trả và bồi thường cho Công ty Cổ phần Tập đoàn ST8. Đến hiện tại, Ông Lê Thanh Huy vẫn chưa hoàn thành công việc chuyển đổi quyền sử dụng đất.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu năm (Trình bày lại)		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND		VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kim An Dũng	Từ trên 1 năm đến dưới 2 năm	28.317.460.000	14.158.730.000	Dưới 01 năm	28.317.460.000	19.822.222.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Minh Phát	Từ trên 1 năm đến dưới 2 năm	34.437.976.698	17.218.988.349	Dưới 01 năm	34.437.976.698	34.437.976.698
Công ty TNHH MTV An Cường Bình Phước	Từ trên 1 năm đến dưới 2 năm	3.845.135.000	1.922.567.500	Dưới 01 năm	3.845.135.000	2.691.594.500
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Bảo Hân	Từ trên 1 năm đến dưới 2 năm	2.379.009.500	1.189.504.750	Dưới 01 năm	2.379.009.500	2.379.009.500
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Quang Bảo	Từ trên 1 năm đến dưới 2 năm	34.182.000	17.091.000	Dưới 01 năm	34.182.000	23.927.400
Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Miền Nam		-	-	Dưới 01 năm	1.673.770.000	1.171.639.000
Cộng		**69.013.763.198**	**34.506.881.599**		**70.687.533.198**	**60.526.369.098**

Tình hình biến động nợ phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu năm (Trình bày lại)	**10.161.164.100**	**753.279.345**
Dự phòng bổ sung	24.847.848.499	-
Hoàn nhập dự phòng	(502.131.000)	(753.279.345)
Số cuối kỳ	**34.506.881.599**	**-**

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	147.845.268	147.845.268
Thuế thu nhập cá nhân	19.452.371	108.075.930	97.549.263	8.925.704
Các loại thuế, phí khác	18.815.484	-	-	18.815.484
Cộng	**38.267.855**	**108.075.930**	**245.394.531**	**175.586.456**
b) Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	86.419.950	8.600.893	91.170.143	3.850.700
Thuế thu nhập doanh nghiệp	756.606.358	-	756.606.358	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.978.000	64.188.000	64.780.889	8.385.111
Cộng	**852.004.308**	**72.788.893**	**912.557.390**	**12.235.811**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	**115.200.000**
Số cuối kỳ	**115.200.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	**35.372.420**
- Khấu hao trong kỳ	22.950.000
Số dư cuối kỳ	**58.322.420**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	**79.827.580**
Tại ngày cuối kỳ	**56.877.580**

Tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu:

STT	Danh mục tài sản cố định vô hình	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Chương trình phần mềm	70.200.000	29.350.646	40.849.354
2	Chương trình phần mềm	45.000.000	28.971.774	16.028.226
Cộng		**115.200.000**	**58.322.420**	**56.877.580**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**56.480.808.261**	**63.103.444.511**
Công ty TNHH Thương mại Trí Nguyễn	20.334.750.000	20.334.750.000
Công ty TNHH Nông nghiệp Củ Chi Việt Nam	14.640.000.000	14.640.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang	2.847.556.633	7.710.723.883
Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt	4.150.739.195	6.962.956.495
Công ty Cổ phần XNK Đầu tư Sản xuất Thương mại Minh Khang	6.349.055.000	6.349.055.000
Các đối tượng khác	8.158.707.433	7.105.959.133
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (i)	**48.419.739.400**	**48.419.739.400**
Công ty TNHH Thương mại Trí Nguyễn	20.334.750.000	20.334.750.000
Công ty TNHH Nông nghiệp Củ Chi Việt Nam	14.640.000.000	14.640.000.000
Công ty Cổ phần XNK Đầu tư Sản xuất Thương mại Minh Khang	6.349.055.000	6.349.055.000
Các đối tượng khác	7.095.934.400	7.095.934.400

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có số nợ quá hạn chưa thanh toán cho nhà cung cấp từ trên 01 năm đến dưới 02 năm.

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm
	Giá trị	Giảm	Tăng	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	6.765.758.247	24.236.058.141	31.001.816.388	-
Tổng cộng	**6.765.758.247**	**24.236.058.141**	**31.001.816.388**	**-**

(i) Đây là khoản vay ký quỹ mua chứng khoán tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng, tài sản đảm bảo là các chứng khoán mua qua Công ty chứng khoán này.

14. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu năm	**-**	**2.401.962.898**
Tăng do dự phòng đầu tư tài chính cho Công ty con	2.210.254.828	-
Giảm do chi phí khấu hao tăng trong năm	-	(16.784.463)
Giảm do thoái vốn đầu tư Công ty con	-	(2.385.178.435)
Số cuối kỳ	**2.210.254.828**	**-**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ liên quan đến khoản dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Ecogreen Agri Việt Nam (Công ty con) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (Xem Thuyết minh số 23)

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	**257.209.020.000**	**27.082.499.049**	**22.764.624.531**	**307.056.143.580**
Lỗ năm trước	-	(5.533.564.759)	(2.504.982.178)	(8.038.546.937)
Điều chỉnh liên quan hợp nhất Công ty Cổ phần Nông sản Agriviet	-	265.777.779	339.278.880	605.056.659
Giảm do thoái vốn Công ty Cổ phần Nông sản Agriviet	-	-	(10.137.098.623)	(10.137.098.623)
Số cuối năm trước	**257.209.020.000**	**21.814.712.069**	**10.461.822.610**	**289.485.554.679**
Số đầu năm	**257.209.020.000**	**21.814.712.069**	**10.461.822.610**	**289.485.554.679**
Lỗ trong kỳ	-	(23.216.459.073)	(1.031.569.456)	(24.248.028.529)
Số cuối kỳ	**257.209.020.000**	**(1.401.747.004)**	**9.430.253.154**	**265.237.526.150**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302563707, sửa đổi lần thứ 30 ngày 10 tháng 12 năm 2025, Vốn Điều lệ của Công ty là 257.209.020.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, chi tiết Vốn Điều lệ đã được góp như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bà Kim Thị Thu Vân	340.800	1,32%	340.800	1,32%
Bà Nguyễn Thị Nhung	239.300	0,93%	238.900	2,12%
Ông Phạm Văn Vượng	222.988	0,87%	222.988	0,93%
Ông Phan Thanh Kiếm	240.000	0,93%	139.400	0,87%
Ông Phạm Minh Quang	233.900	0,91%	36.900	0,85%
Các cổ đông khác	24.443.914	95,04%	24.153.414	93,91%
Tổng cộng	**25.720.902**	**100%**	**25.132.402**	**100%**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	25.720.902	25.720.902
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	25.720.902	25.720.902
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	25.720.902	25.720.902

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty có hoạt động chính thương mại như kinh doanh gạo, nông sản tạo ra phần lớn doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, hoạt động dịch vụ chiếm tỷ trọng không đáng kể trong doanh thu và lợi nhuận. Toàn bộ hoạt động chính của Công ty phát sinh tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận.

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	18.888.545.650	271.394.414.420
Doanh thu cung cấp dịch vụ	698.624.368	749.341.747
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**19.587.170.018**	**272.143.756.167**

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	18.287.724.550	266.288.848.486
Giá vốn cung cấp dịch vụ	990.145.716	1.402.470.267
Cộng	**19.277.870.266**	**267.691.318.753**

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.586.307	124.014.349
Chi phí nhân công	1.984.758.714	3.074.230.421
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.950.000	368.941.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.089.889.636	1.034.892.513
Chi phí khác bằng tiền	114.014.000	275.599.150
Chi phí dự phòng nợ phải thu	24.345.717.499	-
Cộng	**27.581.916.156**	**4.877.677.599**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	348.076	76.858.302
Lãi cho vay	3.556.595.300	1.102.780.949
Lãi đầu tư chứng khoán kinh doanh	1.666.375.667	8.198.646.005
Lãi thanh lý Chứng chỉ Quỹ	-	1.700.000.000
Doanh thu tài chính khác	600.000	63.039
Cộng	**5.223.919.043**	**11.078.348.295**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	101.708.953	2.889.362.443
Lỗ thoái vốn Công ty con	-	7.423.384.977
Lỗ đầu tư chứng khoán kinh doanh	931.850.752	470.792.017
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	19.433.517	-
Dự phòng (hoàn nhập) chứng khoán kinh doanh	(85.958.600)	895.600.670
Chi phí tài chính khác	1.281.178	49.392.327
Cộng	**968.315.800**	**11.728.532.434**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	562.250.000	462.000.000
Chi phí vật liệu, bao bì	2.943.178	32.943.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	19.969.137
Cộng	**565.193.178**	**514.912.320**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	1.023.026.407	1.209.760.154
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.643.129	91.071.166
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.950.000	362.469.392
Thuế, phí và lệ phí	-	10.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	476.857.723	1.016.395.150
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	24.345.717.499	-
Các khoản chi phí QLDN khác	136.382.504	270.599.150
Cộng	**26.026.577.262**	**2.960.295.012**

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn ST8	-	1.296.187.004
Công ty Cổ phần Ecogreen Agri Việt Nam	-	1.581.158.577
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**2.877.345.581**

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.210.254.828	(2.401.962.898)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**2.210.254.828**	**(2.401.962.898)**

Công ty Cổ phần Tập đoàn ST8 (Công ty mẹ) và Công ty Cổ phần Ecogreen Agri Việt Nam (Công ty con) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty mẹ và Công ty con không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do không có thu nhập chịu thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là 20%. Công ty phát sinh chi phí thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ liên quan đến khoản dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Ecogreen Agri Việt Nam (Công ty con) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (Xem thuyết minh số 14).

24. LÃI (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận (lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	(23.216.459.073)	2.071.779.844
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(23.216.459.073)	2.071.779.844
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	25.720.902	25.720.902
	(903)	**81**

Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu.

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	6.765.758.247	-
Trừ: Tiền	506.438.322	782.856.449
Nợ thuần	6.259.319.925	(782.856.449)
Vốn chủ sở hữu	265.237.526.150	289.485.554.679
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**2%**	**0%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	506.438.322	782.856.449	506.438.322	782.856.449
Đầu tư tài chính ngắn hạn	166.761.418.455	15.362.054.495	168.505.643.870	14.330.103.895
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.845.595.172	238.831.533.916	89.845.595.172	238.831.533.916
Các khoản ký quỹ	165.987.470	165.987.470	165.987.470	165.987.470
Đầu tư tài chính dài hạn	87.350.000.000	87.350.000.000	87.350.000.000	87.350.000.000
Tổng cộng	**344.629.439.419**	**342.492.432.330**	**346.373.664.834**	**341.460.481.730**
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	6.765.758.247	-	6.765.758.247	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	40.848.555	40.848.555	40.848.555	40.848.555
Phải trả người bán và phải trả khác	56.531.059.318	63.136.595.568	56.531.059.318	63.136.595.568
Chi phí phải trả	47.913.047	240.000.000	47.913.047	240.000.000
Tổng cộng	**63.385.579.167**	**63.417.444.123**	**63.385.579.167**	**63.417.444.123**

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá cổ phiếu và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá cổ phiếu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ số dư phải thu các khách hàng lớn như trình bày tại Thuyết minh số 09.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
Số cuối kỳ	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	506.438.322	-	-	506.438.322
Đầu tư tài chính ngắn hạn	166.761.418.455	-		166.761.418.455
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.845.595.172	-	-	89.845.595.172
Các khoản ký quỹ	20.000.000	145.987.470		165.987.470
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	87.350.000.000	87.350.000.000
Tổng cộng	**257.133.451.949**	**145.987.470**	**-**	**344.629.439.419**
Công nợ tài chính				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	6.765.758.247	-	-	6.765.758.247
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	40.848.555	-		40.848.555
Phải trả người bán và phải trả khác	56.531.059.318	-	-	56.531.059.318
Chi phí phải trả	47.913.047	-	-	47.913.047
Tổng cộng	**63.385.579.167**	**-**	**-**	**63.385.579.167**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**193.747.872.782**	**145.987.470**	**-**	**281.243.860.252**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
Số đầu năm (Trình bày lại)	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	782.856.449	-	-	782.856.449
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.362.054.495	-		15.362.054.495
Phải thu khách hàng và phải thu khác	238.831.533.916	-	-	238.831.533.916
Các khoản ký quỹ	20.000.000	145.987.470	-	165.987.470
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	87.350.000.000	87.350.000.000
Tổng cộng	**254.996.444.860**	**145.987.470**	**87.350.000.000**	**342.492.432.330**
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	63.136.595.568	-	-	63.136.595.568
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	40.848.555	-		40.848.555
Chi phí phải trả	240.000.000	-	-	240.000.000
Tổng cộng	**63.417.444.123**	**-**	**-**	**63.417.444.123**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**191.579.000.737**	**145.987.470**	**87.350.000.000**	**279.074.988.207**

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, ngoài các số dư và giao dịch với các bên liên quan trình bày tại các thuyết minh số 08 và 15, Công ty còn các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Tiền		
Hoàn trả tiền tạm ứng mua hàng	-	32.140.000.000

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ủy Ban kiểm toán, Kế toán trưởng và Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Văn Hoàng (Hans Nguyễn)	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
2	Bà Trần Thị Sương	Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	40.000.000	57.000.000
3	Ông Trần Hải Phong	Tổng Giám đốc (Đã miễn nhiệm)	-	3.000.000
4	Ông Thân Minh Thuận	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT (Đã miễn nhiệm)	-	18.000.000
5	Ông Hata Kojiro	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
6	Ông Đoàn Thế Toàn	Thành viên Độc lập HĐQT/Thành viên Ủy ban Kiểm toán	18.000.000	18.000.000
7	Ông Phạm Phú Nguyên	Thành viên Độc lập HĐQT	18.000.000	18.000.000
8	Bà Phan Thị Anh Phụng	Kế toán trưởng	170.000.000	120.000.000
	Cộng		**324.000.000**	**312.000.000**

27. TÀI SẢN THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	302.619.852	467.619.852

Công ty thuê văn phòng tại địa chỉ BB-S02A, Tầng trệt, khu thương mại tòa nhà Babylon 3, Chung cư New City - Số 17 đường Mai Chí Thọ, Khu phố 7, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê số NC122/2023/Retail và phụ lục số 04 với đơn giá thuê từ ngày 15 tháng 5 năm 2025 đến ngày 14 tháng 05 năm 2027 là 410.054 VND/m2/tháng, từ ngày 15 tháng 5 năm 2027 đến ngày 14 tháng 5 năm 2028 là 442.858 VND/m2/tháng. Diện tích thuê là 123 m2. Thời hạn thuê đến ngày 14 tháng 5 năm 2028.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	611.292.042	605.239.704
Trong năm thứ hai	571.951.107	635.501.394
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	245.121.903
Cộng	**1.183.243.149**	**1.485.863.001**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	611.292.042	605.239.704
Số phải trả sau 12 tháng	**571.951.107**	**880.623.297**

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền lãi dự thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 4.845.895.333 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 1.490.793.255 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền lãi dự trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 47.913.047 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 0 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 43/2026/TT-BTC. Theo đó, một số số liệu đầu năm đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (i)	-	14.555.793.255	14.555.793.255
Phải thu ngắn hạn khác (i)	1.490.793.255	(1.490.793.255)	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn (i)	13.065.000.000	(13.065.000.000)	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận (ii)	-	40.848.555	40.848.555
Phải trả ngắn hạn khác (ii)	73.999.612	(40.848.555)	33.151.057
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (iii)	-	(850.000.000)	(850.000.000)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (iii)	(11.011.164.100)	850.000.000	(10.161.164.100)

(i) Phân loại số dư phải thu về cho vay ngắn hạn và số tiền lãi phải thu về cho vay từ phải thu ngắn hạn khác sang đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn.
(ii) Phân loại phải trả cổ tức từ phải trả ngắn hạn sang phải trả cổ tức, lợi nhuận.
(iii) Phân loại dự phòng phải thu về cho vay từ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi sang dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn.

Trần Thị Sương
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

Phan Thị Anh Phụng
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Văn phòng Hà Nội
Tầng 12A, tòa nhà Tổng Công ty 319
Số 63 Lê Văn Lương
Phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội
Tel: +84-24 3577 0781
Fax: +84-24 3577 0787
Email: vacohn@vaco.com.vn
Website: www.vaco.com.vn

Ha Noi Office
12A Floor, 319 Corporation Tower
No. 63 Le Van Luong Street
Yen Hoa Ward, Hanoi City
Tel: +84-24 3577 0781
Fax: +84-24 3577 0787
Email: vacohn@vaco.com.vn
Website: www.vaco.com.vn

Văn phòng Hồ Chí Minh
Lầu 10, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
Phường Gia Định, thành phố Hồ Chí Minh
Tel: +84-28 3840 6618
Fax: +84-28 3840 6616
Email: vacohcm@vaco.com.vn

Ho Chi Minh Office
10th Floor, HUD Building, No 159 Dien Bien Phu Street
Gia Dinh Ward, Ho Chi Minh City
Tel: +84-28 3840 6618
Fax: +84-28 3840 6616
Email: vacohcm@vaco.com.vn

Văn phòng Đồng Nai
79 Hà Huy Giáp
Phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai
Tel: +84-251 3828 560
Fax: +84-251 3828 560
Email: vacodongnai@vaco.com.vn

Dong Nai Office
No. 79 Ha Huy Giap Street
Tran Bien Ward, Dong Nai Province
Tel: +84-251 3828 560
Fax: +84-251 3828 560
Email: vacodongnai@vaco.com.vn